

# BIỂU HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC PHÂN HOÁ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÁC CHẾ TÀI HÌNH SỰ THUỘC PHẦN CÁC TỘI PHẠM

*Cao Thị Oanh\**

**N**guyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự tồn tại xuyên suốt trong các qui định của luật hình sự từ những qui định thuộc Phần chung đến những qui định thuộc Phần các tội phạm, từ những qui định về tội phạm đến những qui định về trách nhiệm hình sự. Trên cơ sở phân hoá các cấu thành tội phạm, nhà làm luật cần tiến hành phân hoá trách nhiệm hình sự đối với các hành vi phạm tội khác nhau thông qua việc quy định chế tài khác biệt đối với các cấu thành tội phạm đó. Trong những trường hợp thông thường, hình phạt được lựa chọn áp dụng đối với người thực hiện tội phạm nằm trong phạm vi khung hình phạt được quy định đối với cấu thành tội phạm tương ứng, ngay cả trong những trường hợp đặc biệt, khi người phạm tội được quyết định hình phạt nhẹ hơn hình phạt được quy định trong cấu thành tội phạm cụ thể thì sự giảm nhẹ này vẫn phụ thuộc một phần vào khung hình phạt đã được ấn định. Vì lý do đó, chế tài được quy định trong các điều luật về tội phạm cụ thể được ảnh hưởng trực tiếp đến trách nhiệm hình sự của đại đa số những người thực hiện tội phạm (kết quả phân tích số liệu thống kê của Toà án nhân dân tối cao từ năm 1995 đến năm 2004 cho thấy số bị cáo phải chịu hình phạt và biện pháp tư pháp chiếm khoảng 98,9% trên tổng số bị cáo bị tuyên có tội). Cũng vì vậy, phân hoá chế tài trong các điều luật ở Phần các tội phạm chính là một trong những biểu hiện quan trọng của nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự.

Phân hoá trách nhiệm hình sự trong quy định của các chế tài cụ thể đòi hỏi nhà làm luật khi xây dựng từng chế tài phải xuất phát từ mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của tội

phạm mà cấu thành tội phạm tương ứng phản ánh. Điều này cũng đồng nghĩa với yêu cầu chế tài cần được phân hoá theo sự đa dạng của cấu thành tội phạm. Mặt khác, trong phạm vi từng chế tài, các mức tối thiểu, tối đa cũng như khoảng cách giữa chúng phải hoàn toàn phù hợp với các mức tương ứng của tính nguy hiểm cho xã hội mà cấu thành tội phạm đó phản ánh. Độ rộng hẹp của khung chế tài (khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa) phải tỷ lệ thuận với sự khác biệt về mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội giữa các trường hợp phạm tội được phản ánh trong cấu thành tội phạm. Đồng thời, khi xây dựng chế tài cho các tội phạm cụ thể cũng cần cân nhắc và điều chỉnh các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm để tránh tình trạng khung chế tài mặc dù phù hợp với cấu thành tội phạm nhưng lại quá rộng hoặc quá hẹp. Trong trường hợp chế tài quá rộng, hoạt động cá thể hoá TNHS có thể gặp khó khăn hoặc thiếu thống nhất, đặc biệt là trong điều kiện năng lực của cán bộ xét xử chưa cao. Ngược lại, trong trường hợp chế tài quá hẹp lại có thể dẫn đến tình trạng trói tay cơ quan xét xử (khi chúng không phù hợp) hoặc tạo ra tình trạng vụn vặt trong các qui định của luật hình sự.

Nghiên cứu thực tiễn lập pháp hình sự nước ta trong việc xây dựng chế tài cho các tội phạm cụ thể cho thấy trong các giai đoạn khác nhau, chúng cũng được thể hiện với các mức độ hoàn thiện khác nhau trong các qui định của luật hình sự. Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1985 được ban hành với 56 loại chế tài. Từ đó đến nay, thể hiện xu hướng phân hoá trách nhiệm hình sự, số lượng chế tài được quy định không ngừng tăng lên. Sau các lần sửa đổi, bổ sung, số lượng chế tài được quy định trong BLHS năm 1985 là 69 và hiện nay, theo quy định của BLHS năm 1999 con số này là 114.

\* Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

Những số liệu thống kê này cho thấy, cùng với sự phát triển, hoàn thiện không ngừng của luật hình sự, biểu hiện phân hoá trách nhiệm hình sự trong việc đa dạng hoá các hình thức chế tài luôn được chú ý nhằm đảm bảo yêu cầu chế tài được quy định phải phù hợp với việc xử lý tội phạm được thực hiện.

Nghiên cứu cụ thể về từng loại chế tài này cho thấy những chế tài có tính nghiêm khắc cao như hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình; chế tài phạt tù từ 18 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình; chế tài phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình v.v đều là những chế tài được quy định đối với những hành vi phạm tội có tính nguy hiểm rất cao cho xã hội (Ví dụ: Tội hiếp dâm trẻ em thuộc khoản 3; tội cướp tài sản thuộc khoản 4); ngược lại, những chế tài có tính nghiêm khắc thấp như phạt tiền từ 5 triệu đến 50 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm; phạt tiền 1 lần đến 10 lần tiền lãi hoặc cải tạo không giam giữ đến 1 năm; phạt cảnh cáo, phạt tiền 1 triệu đến 5 triệu hoặc cải tạo không giam giữ đến 1 năm v.v chỉ được áp dụng cho những hành vi phạm tội có tính nguy hiểm tương đối thấp (Ví dụ: Tội cho vay lãi nặng thuộc khoản 1, tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín thuộc khoản 1).

Nghiên cứu theo hướng so sánh những quy định về chế tài thuộc Phân các tội phạm trong các quy định của luật hình sự từ năm 1945 đến nay, đặc biệt là giữa BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999, chúng tôi nhận thấy nhiều quy định về chế tài đã được điều chỉnh lại theo hướng phù hợp hơn với yêu cầu của nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự.

Trên bình diện tổng quát, có thể nhận thấy số lượng nhiều loại chế tài có khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa tương đối rộng đã giảm xuống trong BLHS năm 1999. Ví dụ: Chế tài “phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình” được quy định tại 18 cấu thành tội phạm trong BLHS năm 1985 nhưng chỉ được quy định tại 13 cấu thành tội phạm trong BLHS năm 1999; chế tài “phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình” được quy định tại 11 cấu thành tội phạm

trong BLHS năm 1985 nhưng chỉ được quy định tại 4 cấu thành tội phạm trong BLHS năm 1999; chế tài “phạt tù từ 7 năm đến 20 năm” được quy định tại 3 cấu thành tội phạm trong BLHS năm 1985 nhưng chỉ được quy định tại 1 cấu thành tội phạm trong BLHS năm 1999; chế tài “phạt tù từ 5 năm đến 20 năm” được quy định tại 6 cấu thành tội phạm trong BLHS năm 1985 nhưng chỉ được quy định tại 1 cấu thành tội phạm trong BLHS năm 1999. Sự điều chỉnh này có thể được thực hiện theo hướng chia tách 1 chế tài thành nhiều chế tài khác nhau hoặc thu hẹp mức tối thiểu, tối đa trong chế tài đó.

Trong nhiều trường hợp, BLHS năm 1985 đã quy định khung hình phạt quá rộng cho phù hợp với sự khác biệt về mức độ của tính nguy hiểm giữa các trường hợp phạm tội mà cấu thành tội phạm tương ứng hàm chứa. Một số trường hợp trong đó là do BLHS năm 1985 kế thừa gần như nguyên vẹn chế tài về tội danh tương ứng được quy định trong pháp luật hình sự giai đoạn trước. Ví dụ: Trong BLHS năm 1985, chế tài đối với tội cướp tài sản là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm (đối với cấu thành tội phạm cơ bản) và phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình (đối với cấu thành tội phạm tăng nặng) hoặc chế tài đối với tội trộm cắp tài sản là phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm (đối với cấu thành tội phạm cơ bản), phạt tù từ 3 năm đến 12 năm (đối với cấu thành tội phạm tăng nặng thứ nhất) và phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình (đối với cấu thành tội phạm tăng nặng thứ hai). Tất cả những chế tài này đều trùng hợp với chế tài của các tội tương ứng được quy định trong Pháp lệnh Trừng trị các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa ngày 21-10-1970. Đây chính là một hạn chế của Bộ luật này dưới góc độ phân hoá trách nhiệm hình sự vì cách quy định này có thể dẫn đến những lúng túng, vướng mắc hoặc không thống nhất trong hoạt động cá thể hoá trách nhiệm hình sự.

BLHS năm 1999 đã khắc phục hạn chế đó bằng cách chia tách các khung hình phạt rộng thành nhiều khung khác nhau tương ứng với việc phân hoá cấu thành tội phạm rộng thành

hiều (thường là thành 2) cấu thành tội phạm hẹp hơn. Nghiên cứu thực tiễn lập pháp hình sự nước ta qua BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999 cho thấy rõ xu hướng phân hoá các điều luật thành nhiều CTTT. Thống kê của chúng tôi cho thấy, có 17 tội danh được quy định bằng 1 CTTT trong BLHS năm 1985 đã tăng thành 2 hoặc 3 CTTT trong BLHS năm 1999; 29 tội danh được quy định trong BLHS năm 1985 bằng 2 CTTT nhưng tăng thành 3 hoặc 4 CTTT trong BLHS năm 1999 và 14 tội danh được quy định bằng 3 CTTT trong BLHS năm 1985 đã tăng thành 4 hoặc 5 CTTT trong BLHS năm 1999. Ví dụ: Điều 95 BLHS năm 1999 phân hoá thành 2 khung hình phạt: Khung 1, hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với các trường hợp “*giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó*”; khung 2, hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp “*giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh*” (trước kia chỉ có chung 1 khung hình phạt là tù từ 6 tháng đến 5 năm đối với tất cả các trường hợp giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh nói trên). Hoặc trước kia, Điều 269 BLHS năm 1985 quy định 2 khung hình phạt quá rộng: Khung 1: Phạt tù từ 2 năm đến 12 năm đối với các trường hợp “*huỷ hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 79 và Điều 94*”; khung 2: Phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với các trường hợp “*phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”. Hiện nay hai khung hình phạt này được qui định thành 4 khung hình phạt tương ứng với 4 cấu thành tội phạm hẹp hơn được chia tách từ 2 cấu thành tội phạm cũ: Khung 1: Phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp “*huỷ hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 85 và Điều 231 của Bộ luật này*”; khung 2: Phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với các trường hợp “*phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có*

*chiến sự hoặc gây hậu quả nghiêm trọng*”; khung 3: Phạt tù từ 10 năm đến 20 năm đối với các trường hợp “*phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng*”; và khung 4: Phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với các trường hợp “*phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”. Có những trường hợp xuất phát từ tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, BLHS năm 1999 vừa giữ nguyên các khung hình phạt cũ nhưng đồng thời cũng xây dựng thêm khung hình phạt tăng nặng mới. Ví dụ: Điều 298 BLHS năm 1999 quy định 3 khung hình phạt. Ngoài 2 khung hình phạt như quy định của BLHS năm 1985 (từ 6 tháng đến 3 năm và từ 2 năm đến 7 năm) còn xây dựng thêm khung hình phạt thứ 3 với hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

Cũng có trường hợp độ rộng của khung hình phạt được rút ngắn bằng cách hạ mức tối đa. Ví dụ: khoản 2 Điều 93 BLHS năm 1999 qui định khung hình phạt là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm trong khi khung hình phạt tương ứng trước kia là phạt tù từ 5 năm đến 20 năm. Sự thay đổi này cũng thể hiện rõ hơn biểu hiện phân hoá giữa các trường hợp phạm tội thông thường (thuộc cấu thành tội phạm cơ bản) với các trường hợp phạm tội có mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn đáng kể (các trường hợp giết người thuộc cấu thành tội phạm tăng nặng) vì hình phạt thuộc khung này có mức tối thiểu thấp hơn quá nhiều so với mức tối đa trong khung hình phạt cơ bản (chế tài trong cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình).

Trong khi đó, số tội danh được quy định giảm số lượng CTTT giữa BLHS năm 1999 so với quy định của BLHS năm 1985 lại rất ít. Cụ thể là: có 4 tội danh được quy định trong BLHS năm 1985 bằng 4 CTTT nhưng chỉ được quy định trong BLHS năm 1999 bằng 2 CTTT hoặc 3 CTTT. Trong đó, có 2 điều luật trong BLHS năm 1985 (Điều 101-Tội giết người và Điều 104 -Tội vô ý làm chết người) có 4 CTTT nhưng trong BLHS năm 1999 chỉ có 2 CTTT (Điều 93 và Điều 98). Lý do của sự thay đổi này là: BLHS năm 1999 đã tách 2 CTTT giảm nhẹ trong tội giết người tại khoản 3 Điều 101

"trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó" và khoản 4 Điều 101 "Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết" và qui định thành 2 tội độc lập là tội giết con mới đẻ (Điều 94) và tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95). Trong đó, khung hình phạt thuộc khoản 3 Điều 101 BLHS năm 1985 (phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm) được phân hoá thành 2 khung khác nhau gồm: 1) phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm và 2) phạt tù từ 3 năm đến 7 năm. Đồng thời, BLHS năm 1999 đã tách 2 CTTP tăng nặng trong tội vô ý làm chết người tại đoạn 1 khoản 2 Điều 104 "Phạm tội do vi phạm qui tắc nghề nghiệp hoặc vi phạm quy tắc hành chính" và đoạn 2 khoản 2 Điều 104 "Phạm tội do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc vi phạm quy tắc hành chính làm chết nhiều người" và qui định thành 1 tội độc lập là "tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính" (Điều 99). Với sự thay đổi này, BLHS năm 1999 đã thể hiện rõ nguyên tắc phân hóa TNHS, khắc phục hạn chế trong BLHS năm 1985 là qui định trong cùng một điều luật nhiều trường hợp phạm tội có mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội khác nhau quá xa, nhờ đó mà mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung của hình phạt mới đạt được. Ngoài ra, có 2 điều luật trong BLHS năm 1985 có 4 CTTP - tương ứng với chúng là 4 loại chế tài khác nhau (Điều 221 - *Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ* và Điều 221a - *Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ*) nhưng trong BLHS năm 1999 chỉ có 3 CTTP với 3 loại chế tài tương ứng (Điều 281 và Điều 282). Lý do của sự thay đổi này là: BLHS năm 1999 đã gộp 2 CTTP tăng nặng tại khoản 3 với tình tiết "gây hậu quả rất nghiêm trọng" và khoản 4 với tình tiết "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" tại các Điều 221, 221a và qui định thành 1 CTTP tăng nặng "phạm tội gây hậu quả rất

nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng" tại khoản 3 Điều 281 "Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" và khoản 3 Điều 282 "Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ". Sự thay đổi này trong BLHS 1999 theo chúng tôi là chưa hợp lý: Một là: hai tình tiết định khung tăng nặng khác xa nhau về tính nguy hiểm cho xã hội là "phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng" và "phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" nhưng lại được quy định trong cùng một khoản - khoản 3 Điều 181 và khoản 3 Điều 182 BLHS năm 1999 với cùng một khung hình phạt. Cách quy định này đã không thể hiện được nguyên tắc phân hóa TNHS trong luật. Hai là: khung hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 182 BLHS năm 1999 quá rộng (mức tối thiểu là mười năm tù nhưng mức tối đa lên đến hai mươi năm tù) dễ dẫn đến tình trạng tiêu cực hoặc áp dụng pháp luật không thống nhất. Để khắc phục những hạn chế trên, chúng tôi cho rằng, khoản 3 Điều 181 và khoản 3 Điều 182 BLHS năm 1999 nên được tách thành hai khoản (khoản 3 và khoản 4), tương ứng với mỗi khoản là một tình tiết định khung tăng nặng: Khoản 3 có tình tiết định khung tăng nặng "phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng"; khoản 4 có tình tiết định khung tăng nặng "phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" đồng thời, xây dựng cho mỗi khung một loại chế tài phù hợp.

Từ những nghiên cứu trên, chúng tôi cho rằng, nhìn chung, cách qui định thay đổi theo hướng trên của BLHS năm 1999 đã thể hiện bước phát triển đáng kể trong việc thực hiện yêu cầu của nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự trong hoạt động lập pháp hình sự, đồng thời, góp phần tạo cơ sở pháp lý phù hợp cho hoạt động cá thể hoá trách nhiệm hình sự trong thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, những qui định của BLHS năm 1999 vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng: Trong những trường hợp có thể, cần tiếp tục hạn chế những chế tài quá rộng với diện những trường hợp phạm tội mà chúng bao hàm quá khác biệt về mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội bằng cách chia tách chúng thành nhiều chế tài có độ rộng hợp lý.